

BẢNG GIÁ THUỐC NỘI TRÚ THÁNG 07 NĂM 2025

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 07.2025
Corticoid						
1	DexT24	Dexamethasone 4mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,260
2	FarT1	Farnisone (Prednisone 5mg) 5mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	441
3	HydT35	Hydrocortison 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt nam	7,592
4	MedT91	Medrol 16mg	Viên	Pfizer	Italy	4,406
5	MedT9	Medrol 4mg	Viên	Pfizer	Italy	1,229
6	SoMT	Solu Médrol 40mg/1ml	Lọ	Pfizer	Belgium	48,989
7	ValT25	Valgesic 10mg	Viên nén	Medisun	Việt nam	5,999
8	VinT2	Vinphason 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt nam	6,512
Dịch truyền						
9	AmiT3	Aminoplasma (*) 10% E 250ml	Chai	BBraun	GERMANY	125,832
10	AmNT2	Aminosteril N - Hepa (*) 8% 250ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	116,480
11	AmNT1	AMINOSTERIL N - HEPA (*) 8% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	168,000
12	Clit1	Clinoleic 20% 100ml	Túi	Baxter	Belgium	190,399
13	DexT28	Dextrose 10% 50g/500ml	Chai	Mekophar	Việt nam	16,380
14	DexT27	Dextrose 30% 250ml	Chai	Mekophar	Việt nam	19,656
15	DiaT61	Dianeal 1.5% 2000ml	Túi	Baxter	Singapore	91,468
16	DiaT6	Dianeal 2,5%, 2000ml	Túi	Baxter	Singapore	91,468
17	DuoT1	Duosol without Potassium 5 lít	Túi	BBraun	GERMANY	720,160
18	GeIT	Gelofusine fl/500ml	Lọ	BBraun	Malaysia	129,920
19	GluT7	Glucose 10% 500ml-Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt nam	13,689
20	GluT65	Glucose 30% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	17,433
21	GluT9	Glucose 30% 500ml-Braun	Chai	B.Braun	Việt nam	20,639
22	GluT66	Glucose 5% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,828
23	GluT6	Glucose 5% 500ml - Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt nam	12,051
24	ManT3	Mannitol 50g/250ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	24,570
25	NaCT8	Natri Clorid 0.45% 2.25g	Chai	Bình Dinh	Việt nam	12,285
26	NaCT7	Natri Clorid 0.9% 4.5g/500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,214
27	NepT	Nephrosteril (*) 250ml	Chai	Fresenius	Áo	114,240
28	NuVT2	Nước vô khuẩn 500ml	Chai	Mekophar	Việt nam	13,455
29	NuVT	Nước vô khuẩn pha tiêm 1000ml	Chai	Mekophar	Việt nam	24,921
30	OINT1	Olimel N9E (*) 1000 ml	Túi	Baxter	Belgium	963,200
31	ParT15	Paracetamol 10mg/ml 100ml	Túi	Allomed Pharma Co., Lt	Việt nam	10,296
32	PriT2	PrismaSol 5lít	Túi	Gambro	Italy	784,000
33	RiLT12	Ringer Lactate 500ml 3g, 0.2g, 1.6g, 0.135g	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,386
34	SoCT71	Sodium chloride 0.45% 0.45%	Chai	Mekophar	Việt nam	12,285
35	SoCT63	Sodium chloride 0.9% 1000ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt Nam	20,475
36	SoCT47	Sodium chloride 0.9% 100ml đóng trong chai 250ml	Chai	Mekophar	Việt nam	10,179
37	SoCT62	Sodium chloride MEKOPHAR 0.9% (C/500ml truyền)	Chai	Mekophar	Việt Nam	11,583
38	SoCT61	Sodium chloride MEKOPHAR 10% 100ml	Chai	Mekophar	Việt nam	15,924
39	SoCT68	Sodium chlorure 0.9% 500ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt nam	11,583
40	SoCT69	Sodium chlorure 3% 100ml (Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt nam	12,285
41	VamT4	Vaminolact (*) 100ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	151,704
Dùng ngoài						
42	BeDT	Betadine Antiseptic 10% kl/tt; 125ml	Lọ	Mundipharma	Cyprus	57,049
43	BeMT	Betadine Mouthwash Gargle 1%	Lọ	Mundipharma	Cyprus	72,410
44	FIET2	Fleet Enema for adults 133ml	Chai	Fleet	USA	69,030
45	İnoT	Inopilo (Dầu mù u)	Lọ	Quang Minh Mediphar	Việt nam	6,000
46	MedT92	Medoral 0.2% 250ml	Chai	Merap	Việt nam	105,300
47	MouT	Mouthpaste 0.1%	Tube	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt nam	33,931
48	PovT3	Povidine 10% 90ml (PK)	Chai	Pharmedic	Việt nam	18,428

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 07.2025
49	RecT	Rectiofar 3ml	Ống	Pharmedic	Việt nam	2,590
50	RecT1	Rectiofar 5 ML	Ống	Pharmedic	Việt nam	3,121
51	SoCT41	Sodium chloride 0.9% (C/1000ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt nam	21,196
52	SoCT42	Sodium chloride 0.9% (C/500ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt nam	12,402
53	VoET	Voltaren Emulgel 1%	Tube	GSK Consumer Healthcare SARL	Switzerland	80,145
54	XyJT	Xylocaine Jelly Oin 2% 30g	Tube	Recipharm	Sweden	78,062
Kháng sinh						
55	AmpT4	Ampholip (*) 5mg/1ml; 10ml	Lọ	Bharat	India	1,908,000
56	AugT6	Augmentin 1g (875/125mg)	Viên nén	Smithkline - United	England	19,516
57	AugT1	Augmentin 250/31.25 mg	Gói	Glaxo Wellcome	France	12,484
58	AugT5	Augmentin 625mg (500mg/125mg)	Viên	Smithkline - United	England	13,965
59	AzaT	Azactam 1g	Lọ	Catalent Anagni S.R.L.	ITALIA	1,590,000
60	AztT2	Aztreonam 2g	Lọ	Venus Remedies Limited	Ấn độ	352,800
61	cefT116	Ceftazidime 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	17,273
62	CefT115	Ceftriaxone 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	11,302
63	CotT13	Cotrimoxazole 800/160 960mg	Viên nén	STELLA	Việt nam	1,150
64	DapT1	Daptomred 500 500mg/15ml	Hộp 1 lọ	Dr.Reddy's	India	1,800,940
65	DiIT	Diflucan IV 200mg/100ml	Chai	Pfizer	France	882,000
66	EraT1	Eraxis 100mg	Lọ	Pharmacia	Mỹ	4,060,224
67	FIST1	Fluconazole stella 150mg	Viên	STELLA	Việt nam	10,763
68	FosT11	Fosmicin (*) 2g	Lọ	Meji Seika Kaisha	Japan	208,320
69	FosT13	Fosmicin (*) 1 gram 1 gram	Lọ	Meji Seika Kaisha	Japan	113,120
70	Gent52	Gentamicin 80mg 80mg/2ml	Ống	Hải Dương	Việt nam	1,800
71	GenT3	Gentamycine KABI 40mg/ml, 1ml	Ống	Fresenius Kabi	Việt nam	1,541
72	InvT	Invanz (*) 1g	Lọ	Fareve Mirabel	France	618,712
73	MacT21	Macdin * 600mg	Viên	Macleods	India	23,283
74	MerT12	Meronem* IV 1g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	615,941
75	MyFT	Mycamine for 50mg	Lọ	Astellas	Japan	2,532,075
76	NysT	Nystafar 100.000UI/1g	Gói	Pharmedic	Việt nam	1,890
77	OxaT3	Oxacillin 1g	Lọ	Panpharma	France	84,240
78	PyAT	Pyme Azi 500 500 mg	Viên nén	Pymepharco	Việt nam	7,020
79	PyT	Pythinam 500mg/500mg	Lọ	Pymepharco	Việt nam	83,070
80	RecT2	Recarbrio 500mg/500mg/250mg	Lọ	Merck Sharp & Dohme- Chibret	USA	3,394,250
81	RocT12	Rocephin 1g I.V (BHYT)	Lọ	F.Hoffmann-La Roche Ltd	Switzerland	157,266
82	SeIT3	Selemycin 500mg/2ml	Ống	Medochemie	Sip	44,460
83	TazT1	Tazocin 4.5gr	Lọ	Wyeth Lederlé	Italy	250,544
84	TygT	Tygacil (*) 50mg	Lọ	Wyeth	Italy	818,720
85	UnaT	Unasyn 1.5g (0,5/1,0g)	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.L	Italy	77,219
86	VerT4	Verapime 1Gram	Hộp 1 lọ	Demo SA	Greece	76,050
87	VorT1	Voriole-IV (*) 200mg	Lọ	MSN Laboratories	India	1,052,800
88	ZavT	Zavicefta 2gr/0.5gr	Lọ	Glaxo Operations (UK) Ltd	England	2,938,320
89	ZerT	Zerbaxa 1g/0.5g 1g /0.5g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	1,728,860
90	ZidT	Zidimbiotic 1000 1g	Lọ	Tenamyd	Việt nam	17,445
91	ZinT14	Zinforo 600mg	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	667,520
92	ZinT11	Zinnat 500mg	Viên	GlaxoSmithKline	England	25,892
93	ZolT2	Zolifast 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	20,147
94	ZolT1	Zolicef 1g	Lọ	Pymepharco	Việt nam	20,241
95	ZyvT	Zyvox * 600mg/300ml	Túi	Fresenius	Norway	1,066,240
Thuốc có hoạt chất thuộc danh mục cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực						
96	BerT1	Berodual 0.05mg; 0,02mg/nhát xịt; 10ml (200 doses)	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	148,201
97	CipT1	Ciprobay 200mg inj fl/100ml	Lọ	bayer	GERMANY	217,477
98	CipT2	Ciprobay 500mg cpr	Viên	bayer	GERMANY	15,472
99	CiKT	Ciprofloxacine Kabi 200mg/100ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	14,327
100	ColT14	Colchicine 1 mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,250
101	ComT1	Combivent 0.5mg/2.5mg 2.5ml	Ống	Laboratoire Unither	France	18,806
102	CraT	Cravit 250mg/50ml	Lọ	Olic Limited	Thailand	104,715
103	LevT37	Levofloxacin 750mg	Chai	Imexpharm	Việt nam	162,400

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 07.2025
104	MetT127	Metronidazol 250mg	Viên	Domesco	Việt nam	700
105	MetT126	Metronidazole/Vioser 500mg,100ml	Chai	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Greece	20,475
106	TavT1	Tavanic 500mg cpr	Viên	Sanofi Winthrop	France	42,764
107	VanT16	Vankopol 500mg	Lọ	Aroma İlaç San. Ltd. Şti	Turkey	51,246
108	VeAT	Ventoline Inhaler 100micrograms/liều, 200 liều	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	89,363
109	VeNT	Ventoline Neb. 5mg/2.5ml	Ông	GlaxoSmithKline	Australia	9,960
110	VinT	Vinterlin 0.5mg/ml	Ông	Vĩnh Phúc	Việt nam	5,802
111	VoxT1	Voxin 500mg	Lọ	Vianex SA	Greece	80,590
112	ZenT2	Zensalbu 5mg/2.5ml	Ông	CPC1	Việt nam	9,828
Thuốc dạng phối hợp có chứa chất gây nghiện						
113	UltT11	Ultracet 37.5/325mg	Viên	Janssen	Korea	6,540
Thuốc độc						
114	AtrT11	Atropin Sulfat 0.25 mg (Vĩnh Phúc)	Ông	Vĩnh Phúc	Việt nam	788
115	ColT65	Colistimethate (*) 150mg (4.500.000IU)	Lọ	Patheon Inc.	Mỹ	1,233,204
116	CoTT11	Colistin TZF (*) 1M IU	Lọ	Polfa	Poland	422,240
117	DepT2	Depakine 200mg	Viên	Sanofi	Spain	2,975
118	FreT1	Fresofol 1% 20ml	Ông	Fresenius Kabi	Áo	64,350
119	RocT13	Rocuronium 50mg/5ml	Ông	Vĩnh Phúc	Việt nam	50,895
120	RoKT	Rocuronium KABI 10MG/ML 5ML	Lọ	Fresenius	Áo	102,141
121	SanT	Sandostatin 0,1mg /ml	Ông	Novartis	Switzerland	270,508
122	SevT1	Sevoflurane 250ml	Chai	Baxter health care	USA	1,645,120
123	SupT3	Suprane 100% 240ml	Chai	Baxter health care	USA	2,861,999
Thuốc gây nghiện						
124	FENT23	FENILHAM 50mcg/ml 2ml	Ông	Hameln	GERMANY	16,708
125	MoCT	Morphine hydroclorid 10mg/ml	Ông	Vidipha	Việt nam	8,182
126	PeIT21	Pethidine-hameln 50mg/ml, 2ml	Ông	Hameln	GERMANY	22,801
127	SufT11	Sufentanil-hameln 50mcg/ml	Ông	Hameln	GERMANY	61,425
128	ThTT1	Thuốc tiêm Fentanyl Citrate 0.1mg/2ml	Ông	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	CHINA	17,550
129	ThTT	Thuốc tiêm Fentanyl Citrate 0.5mg/10ml	Ông	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	CHINA	25,740
Thuốc hướng thần						
130	DiaT73	Diazepam 10mg/2ml	Ông	Vidipha	Việt nam	6,143
131	DiaT52	Diazepam-hameln 5mg/ml, 2ml	Ông	Hameln	GERMANY	20,811
132	PacT2	Paciflam 5mg/ml	Ông	Siegfried Hameln GmbH	GERMANY	23,985
133	SedT12	Seduxen 5mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	1,512
134	ZodT	Zodamid 5mg/1ml solution for injection/infusion 5mg/ml	Ông	HBM Pharma s.r.o (Cơ sở xuất xưởng Joint Stock company "Kalcex")	Slovakia	23,980
Thuốc sinh phẩm						
135	ProT117	ProVIG 2,5g/50mll	Chai	Reliance Life Sciences Pvt.Ltd	Ấn độ	2,809,000
Thuốc thường						
136	ACCT2	ACC 200mg	Gói	Lindopharm	GERMANY	1,942
137	AceT25	Acenocoumarol 4mg	Viên	SPM	Việt nam	938
138	AceT24	Acenocoumarol 1mg	Viên	SPM	Việt nam	850
139	AceT21	Acetazolamide 0.25g	Viên	Pharmedic	Việt nam	1,217
140	AcTT25	Acido Tranexamico 500mg/5ml	Ông	Bioindustria L.I.M	ITALIA	25,155
141	ActT2	Actilyse Treat 50mg	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,479,799
142	AcHT	Actrapid HM 100 UI 10ml	Lọ	Novo Nordisk Pharmaceutique	France	81,899
143	AcST	Acyclovir stella 800mg	Viên	STELLA	Việt nam	4,800
144	AdaT12	Adalat LA 30mg	Viên	Bayer	GERMANY	11,061
145	AdrT4	Adrenalin - BFS 5mg	Lọ	CPC1	Việt nam	29,251
146	AdrT2	Adrenaline 1mg	Ông	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,500
147	AerT11	Aerius 5mg	Viên	Schering Plough	Belgium	11,138
148	AgiT3	Agidopa 250mg	Viên nén	Agimexpharm	Việt nam	675

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 07.2025
149	AgiT2	Agifuros 40mg	Viên	Agimexpharm	Việt nam	108
150	AirT	Air-X 80mg	Viên	R.X Manufacturing	Thailand	1,125
151	AlbT25	Albunorm 5% 500ml	Chai	Octapharma	Áo	2,915,000
152	AlbT12	Albutein 25% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Mỹ	1,106,122
153	AlbT26	Albutein 5% 12.5 g/250ml	Chai	Grifols Biological	USA	1,537,000
154	AldT22	Aldarone 200mg	Viên	Cadila Pharmaceuticals Ltd	India	3,054
155	AlfT	Alfa-Lipogamma 600MG	Viên	Dragenopharm	GERMANY	19,656
156	AlIT6	Allopurinol 300mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	1,050
157	AlpT3	Alphachymotrypsine Choay 25U	Viên	Sanofi	Việt nam	2,599
158	AmeT2	AmeBismo 262mg	Viên	OPV	Việt nam	4,356
159	AmyT1	Amitriptyline 25mg (Danapha)	Viên nén	Danapha	Việt nam	1,188
160	AmlT43	Amlodac 5mg	Viên nén	Zydus Lifesciences	India	294
161	AmlT	Amlor CAP 5mg	Viên	Fareva Amboise	France	8,884
162	AnbT	Anbaescin 50mg	Viên	Phuong Đông	Việt nam	8,752
163	ApST	Apidra solostar 100UI/ml 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	224,000
164	AprT	Aprovel 150mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	11,186
165	AprT1	Aprovel 300mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	16,780
166	AspT51	Aspilets 80mg	Viên	United Pharma	Việt nam	675
167	AspT43	Aspirin 81 mg	Viên	Agimexpharm	Việt nam	83
168	AspT52	Aspirin 81 mg STELLA	Viên	STELLA	Việt nam	437
169	AteT2	Atelec 10mg	Viên	EA pharma	Japan	10,530
170	AtiT1	Atiparin 10mg	Viên	An Thiên	Việt nam	13,455
171	AtoT56	Atorvastatin 10mg	Viên	Traphaco Hưng Yên	Việt nam	413
172	AtoT55	Atozet 20mg/10mg	Viên	MSD	Puerto rico	27,495
173	AvoT	Avodart 0.5mg	Viên nhộng	GlaxoSmithKline	Poland	20,191
174	AxiT	Axitan 40mg	Viên	Balkanpharma	Bungari	1,222
175	AzoT1	Azoltel 400mg	Viên	STELLA	Việt nam	5,999
176	BamT	Bambec 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	6,598
177	BasT1	Basethyrox 100mg	Viên	Cty DP Hà Tây	Việt nam	919
178	BetT2	Betaloc 50mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	2,592
179	BeZT	Betaloc Zok 25 mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	5,267
180	BeZT1	Betaloc Zok 50mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	6,423
181	BetT42	BetaSerc 24mg	Viên	Mylan	France	6,976
182	BFST4	BFS - Nabica 8.4% 840mg/10ml	Lọ	CPC1	Việt nam	23,096
183	BFST1	BFS-Adenosin 6mg/2ml	Lọ	CPC1	Việt nam	896,000
184	BFST3	BFS-Amiron 150mg/3ml	Lọ	CPC1 Hà Nội	Việt nam	28,080
185	BirT	Biresort 10mg	Viên	Binh Dinh	Việt nam	788
186	BisT12	Bisolvon 8 mg	Viên	Boehringer	Indonesia	2,167
187	BisT64	Bisostad 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	869
188	BrAT	Breztri Aerosphere 160/5/7.2mcg	Lọ	Astra zeneca	France	1,062,522
189	BriT4	Bridion 200mg/2ml	Lọ	Patheon Manufacturing Services LLC	USA	1,923,200
190	BriT16	Brilinta 60mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
191	BriT3	BRILINTA 90mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
192	BroT3	Bromhexin 8mg	Viên	Actavis	Bungari	606
193	CadT6	Caduet 5/20 mg	Viên	Pfizer	GERMANY	20,167
194	CaCT35	Calci Clorid 500mg/5ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,260
195	CaST2	Captopril Stella 25mg	Viên nén	STELLA	Việt nam	563
196	CarT7	Carduran 2mg	Viên nén	Pfizer	GERMANY	9,869
197	CarT65	Carvestad 6.25mg	Viên	STELLA	Việt nam	625
198	CebT	Cebrex 40mg	Viên	DR. Willmar Schwabe	GERMANY	5,028
199	CelT3	Celebrex 200mg	Viên	Pfizer	USA	13,938
200	CeST	Cetirizine Stella 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	550
201	CloT4	Clopheniramin 4mg	Viên	Khánh Hòa	Việt nam	125
202	CloT56	Clopiaspirin 100mg/75mg	Viên	Savipharm	Việt nam	11,115
203	CloT54	Clopidast 75mg	Viên	STELLA	Việt nam	3,360
204	CloT57	Clorpheniramin 4mg	Viên	Khánh Hòa	Việt nam	125
205	CoAT1	Co Aprovel 12.5/150mg	Viên	Sanofi	France	11,186
206	Co-T	Co-Diovan 160/25mg	Viên nén	Novartis	Italy	20,249
207	Co-T1	Co-Diovan 80/12.5mg	Viên	Novartis	Italy	11,685
208	ConT1	Concor Cor 2,5 mg	Viên	Merck	GERMANY	3,776
209	ConT11	Concor 5mg	Viên	Merck	GERMANY	5,148
210	CorT1	Cordarone 150mg/3ml	Ống	Sanofi	France	35,156
211	CorT11	Cordarone 200mg	Viên	Sanofi	France	7,898

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 07.2025
212	CovT22	Coveram 10-10	Viên	Servier	Iceland	11,844
213	CovT24	Coveram 10-5mg	Viên	Servier	Ireland	11,844
214	CovT21	Coveram 5-5	Viên	Servier	Iceland	7,709
215	CovT3	Coversyl 10mg	Viên	Servier	France	8,288
216	CovT2	Coversyl 5mg	Viên	Servier	France	5,883
217	CoPT2	Coversyl plus arginine 5/1.25mg	Viên	Servier	France	7,605
218	CozT	Cozaar 50mg	Viên	Organon	England	9,794
219	CozT1	Cozaar 100mg	Viên	Organon	England	12,250
220	CoXT1	Cozaar XQ 5/100 mg	Viên	Hanmi	Korea	13,478
221	CoXT	Cozaar XQ 5mg/50mg	Viên	Hanmi	Korea	12,250
222	CraT2	Cratsuca 1g/10ml	Gói	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	6,000
223	CreT	Crestor 10mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	11,578
224	CreT1	Crestor 20mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	17,437
225	DafT1	Daflon 1000 (900/100mg)	Viên	Servier	France	9,002
226	DafT	Daflon 500 (450/50mg)	Viên	Servier	France	4,663
227	DalT4	Dalyric 75mg	Viên	Danapha	Việt nam	1,250
228	DanT	Danapha-Rosu 20mg	Viên	Danapha	Việt nam	988
229	DebT1	Débridat 100mg	Viên nén	Farmieca	France	3,487
230	DemT1	Dembele 80mg+12.5mg	Viên	Đạt Vi Phú	Việt nam	3,600
231	DevT1	Devodil 50mg	Viên	Remedica	Cyprus	3,120
232	DEXT25	Dextromethorphan 15mg	Viên	Dược phẩm 3/2	Việt nam	207
233	DiMT	Diamicron MR 30mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,218
234	DiMT2	Diamicron MR 60MG	Viên	Les Laboratoires	France	5,997
235	DiaT1	Diaphyline 4,8%	Ống	Gedeon Richter	Hungary	20,475
236	DigT13	Digoxin - BFS 0.25mg/ml	Lọ	CPC1	Việt nam	18,720
237	DigT12	Digoxin 0.5 mg/2 ml	Ống	Anfarm Hellas S.A	Greece	28,665
238	DiQT	Digoxine Qualy 0.25mg	Viên	DP 3/2	Việt nam	788
239	DiIT22	Diltiazem 60mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,560
240	DImT3	Dimedrol 10mg/1ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	788
241	DioT1	Diovan 160mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	17,396
242	DioT	Diovan 80mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	10,958
243	DobT22	Dobutamin - BFS 250mg/5ml	Ống	CPC1	Việt nam	64,350
244	DobT13	DOBUTAMINE 250mg/20ml (Đức)	Ống	Hameln	GERMANY	117,600
245	DomT	Domitazol 250mg+20mg+25mg	Viên	Domesco	Việt nam	3,334
246	DopT1	Dopegyt 250mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	2,640
247	DuoT4	Duodart 0.5mg/0.4mg	Viên nhộng	Catalent Germany	GERMANY	28,256
248	DuoT3	Duoplavin 100mg/75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	24,369
249	DuPT	Duphalac 667g/l (Oral solution) 15 ml/gói	Gói	Reliance Life Sciences Pvt.Ltd	Hà lan	6,552
250	EftT	Efferalgan 150mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	3,064
251	EftT13	Efferalgan 150mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,904
252	EftT2	Efferalgan 500mg	Viên	UPSASAS	France	3,210
253	EftT3	Efferalgan 80mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	2,326
254	EftT12	Efferalgan 80mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,430
255	EftT	Efticol 0.9% (chai 10ml)	Lọ	DP 3/2	Việt nam	2,088
256	EliT	Eliquis 2.5mg	Viên	Bristol- Myers Squibb Manufacturing Copany	USA	28,256
257	EliT1	Eliquis 5mg	Viên	Bristol- Myers Squibb Manufacturing Copany	USA	28,256
258	EliT2	Elitan 10mg/2ml	Ống	Medochemie	Cyprus	16,614
259	EltT	Elthon 50mg	Viên	Mylan	Japan	5,352
260	EmCT	Emla 5%(Cream) 5g	Tube	Recipharm	Sweden	52,118
261	EnaT23	Enalapril 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	484
262	EntT4	ENTEROGERMINA 4 tỷ/5ml	Ống	Sanofi	ITALIA	15,068
263	EprT	Eprex 2000 IU/0.5ml	Ống	Cilag AG	Switzerland	263,087
264	ExfT1	Exforge 10/160mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	21,185
265	ExfT	Exforge 5/80mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	11,685
266	ExfT2	Exforge HCT 10/160/12.5mg	Viên	Novartis	Spain	21,185
267	EzvT	Ezvasten 20/10mg	Viên	Davipharm	Việt nam	7,020
268	FarT	Farzincol 10mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	394
269	FebT1	Feburic 80mg	Viên	Astellas	France	30,098

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 07.2025
270	FLOT12	FLOEZY 0.4mg	Viên	SYNTHON HISPANIA SL	Spain	14,040
271	FluT22	Fluotin 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,320
272	FluT23	Fluzinstad 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,112
273	ForT92	Fordia MR 750mg	Viên	United Pharma	Việt nam	1,049
274	ForT4	Forlax 10g pdr orale	Gói	Beaufour Ipsen	France	5,989
275	ForT1	Fortrans	Gói	Beaufour Ipsen	France	42,085
276	ForT91	Forxiga 10mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
277	ForT9	Forxiga 5mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
278	GalT	Galvus 50mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	9,623
279	GaMT	Galvus Met 50/1000mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
280	GaMT1	Galvus Met 50/850mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
281	GavT	Gaviskon 160mg, 500mg, 267mg/10ml	Gói	Reckitt Benckiser	England	7,178
282	GliT24	Gliclada 60mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	India	5,746
283	GluT3	Glucobay 100mg	Viên	bayer	GERMANY	5,686
284	GluT22	Glucophage 850mg	Viên	Merck	France	4,130
285	GluT27	Glucophage XR 1000mg	Viên	Merck	France	5,812
286	GluT24	Glucophage XR 500mg	Viên	Merck	France	2,806
287	GluT26	Glucophage XR 750mg	Viên	Merck	France	4,412
288	GluT51	Glucovance 500/2.5mg	Viên	Merck	France	5,472
289	GITT	Glyceryl Trinitrate 1mg/ml; 10ml	Ống	Hameln	GERMANY	117,600
290	GlyT2	Glypressin 1mg	Lọ	Ferring SA	GERMANY	834,254
291	GlyT3	Glyxambi 25mg/ 5mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	47,448
292	GraT1	Grandaxin 50mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	9,325
293	GroT1	Growpone 10%/10ml	Ống	Farmak JSC	Ukraine	15,561
294	HalT	Haloperidol 0.5%/1ml	Ống	Danapha	Việt nam	2,520
295	HeST	Heparine sodique (Natri) 25000 UI IV 5ml	Lọ	Panpharma	GERMANY	223,440
296	HuMT13	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Bút tiêm	Lilly	Italy	199,450
297	HuAT6	Human Albumin Grifols 20% 20% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Spain	886,704
298	HyvT1	Hyvalor 160mg	Viên	United Pharma	Việt nam	5,148
299	HyPT44	Hyvalor Plus 160/10mg	Viên	United Pharma	Việt nam	16,146
300	HyPT43	Hyvalor Plus 80/5mg	Viên	United Pharma	Việt nam	9,126
301	HyzT	Hyzaar 50/12.5mg	Viên	Merck	England	9,794
302	IloT	Ilomedin 20mcg/ml	Ống	Berlimed	Spain	698,544
303	ImdT1	Imdur 30mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	3,894
304	ImdT	Imdur 60mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,527
305	IrST1	Irbesartan Stella 150mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,904
306	IvaT	Ivaswift 7.5mg	Viên	Ind-Swift Limited	India	4,920
307	JANT13	Janumet 50mg/1000mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
308	JANT14	Janumet 50mg/500mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
309	JANT12	Janumet 50mg/850mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
310	JANT15	Janumet XR100mg/1000mg	Viên	MSD	Netherlands	25,676
311	JanT	Januvia 100mg	Viên	Merck Sharp & Dohme- Chibret	England	20,254
312	JanT1	Januvia 50mg	Viên	Merck Sharp & Dohme- Chibret	England	20,254
313	JarT	Jardiance 10mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	26,994
314	JarT1	Jardiance 25mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	31,044
315	JasT1	Jasugrel 10mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	42,120
316	KalT	Kaleorid 600mg	Viên	Leo pharmaceutical	Denmark	2,520
317	KaGT1	Kalibt Granule 5g	Gói	Nexpharm	Korea	46,800
318	KalT5	Kalira 5000mg	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt nam	17,199
319	KaCT1	Kalium Chloratum Biomedica 500mg	Viên	Biomedica	Czech Republic	2,142
320	KepT	Keppra 500mg	Viên	UCB Pharma S.A	Belgium	18,100
321	KetT31	Ketosteril	Viên	Labesfal-Laboratorios Almiro, SA	Portugal	16,614

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 07.2025
322	KoXT	Komboglyze XR 5mg/1000mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	USA	25,050
323	KreT1	Kremil-S 178mg/233mg/30mg	Viên	United	Việt nam	1,162
324	LacT3	Lacipil 4mg	Viên	Glaxo Wellcome	Spain	7,986
325	LanT12	Lantus SoloStar 100UI/ml, 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	288,002
326	LevT33	Levistel 80mg	Viên	Lesvi	Spain	8,424
327	LevT3	Levothyrox 100mcg	Viên	Merck	GERMANY	1,932
328	LevT2	Levothyrox 50mcg	Viên	Merck Healthcare KGaA	GERMANY	1,322
329	LidT3	Lidocain - BFS 200mg	Lọ	CPC1	Việt nam	17,550
330	LidT4	Lidocain 40mg/2ml	Ống	Vinh Phúc	Việt nam	850
331	LidT2	Lidocaine 10% 38g	Lọ	Egis	Hungary	178,080
332	LifT	Lifezar 50mg	Viên	United	Việt nam	3,024
333	LinT4	Linliptin 5mg	Viên	MEYER - BPC	Việt nam	2,772
334	LipT2	Lipanthyl 200mg	Viên nhộng	Recipharma	France	8,252
335	LiNT2	Lipanthyl NT 145mg	Viên	Fournier	Ireland	12,356
336	LipT84	Lipistad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,250
337	LipT85	Lipistad 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,800
338	LipT14	Lipitor 10mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,651
339	LipT15	Lipitor 20mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,651
340	LipT16	Lipitor 40mg	Viên	Pfizer	Mỹ	26,650
341	LixT	Lixiana 60mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	63,180
342	LorT4	Lorastad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,062
343	LoHT	Lorista H 50mg+12.5mg	Viên	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	6,143
344	LosT22	Losar-Denk 100mg	Viên	Denk Pharma	GERMANY	9,887
345	LoTT	Lastad T50 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,585
346	LovT1	Lovenox 40mg/0.4ml	Ống	Sanofi	France	99,896
347	LovT2	Lovenox 60 MG / 0.6 ML	Ống	Sanofi	France	126,743
348	LYRT	Lyrica 75mg	Viên nhộng	Pfizer	GERMANY	20,691
349	MaBT4	Magnesi- BFS 15% 750mg/5ml	Ống	CPC1	Việt nam	4,440
350	MasT12	Masopen 25mg/250mg	Viên	Hasan-Dermapharm	Việt nam	3,982
351	MedT8	Medsamic 500mg/5ml	Ống	Medochemie	Cyprus	25,155
352	MetT5	Metazydyna 20mg	Viên	Adamed Pharrma S.A	Poland	2,136
353	MeST2	Metformin 850mg	Viên	STELLA	Việt nam	875
354	MHAT	MHAescin 40MG	Viên	Minh Hải	Việt nam	6,763
355	MicT	Micardis 40mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,503
356	MicT1	Micardis 80mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	17,372
357	MilT15	Milrinone - BFS 1mg/ml ống 10ml	Lọ	CPC1	Việt nam	1,008,000
358	MisT1	Misenbo 62.5	Viên	Hasan	Việt nam	43,710
359	MixT	Mixtard 30 100IU/ml 10ml	Lọ	Novo Nordisk	France	76,049
360	MobT	Mobic 7.5mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	10,673
361	MolT15	Molravir 400 400mg	Viên	Boston	Việt nam	9,945
362	MoMT	Motilium M 10mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	2,446
363	MucT13	MUCOSTA Tablets 100mg	Viên nén	Otsuka	Japan	4,802
364	MyoT1	Myonal 50mg	Viên nén	Bushu	Japan	4,099
365	NarT	Naloxone 0.4mg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	60,839
366	NaST11	Natrilix SR 1.5mg	Viên	Servier	France	3,918
367	NatT1	Natrixam 5mg, 1.5mg	Viên	Servier	France	5,984
368	NebT4	Nebicard 2.5mg	Viên	Torrent	India	4,200
369	NebT3	Nebilet 5mg	Viên	Berlin Chemie	GERMANY	8,892
370	NeoT4	Neopeptine 100mg	Viên	Raptakos	India	2,651
371	NeuT7	Neupencap 300mg	Viên	Danapha	Việt nam	1,062
372	NeuT5	Neupogen 30MU/0.5ML	Ống	Amgen	USA	625,013
373	NeuT3	Neurontin 300mg	Viên	Pfizer	GERMANY	13,240
374	NexT	Nexium 40mg inj	Lọ	Astra zeneca	Sweden	171,987
375	NexT2	Nexium mups 20mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	26,273
376	NexT1	Nexium mups 40mg	Viên	Astra	Sweden	26,274
377	NicT	Nicardipine 10mg/10ml	Ống	Aguetant	France	139,888
378	NicT1	Nicomen 5mg	Viên	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	3,960
379	NiTT33	Nifedipin T20 retard 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	650

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 07.2025
380	NifT2	Nifehexal 30mg LA	Viên	Lek Pharmaceuticals	Slovenia	3,623
381	NigT1	Niglyvid 1mg/ml,10ml	Ống	Siegfried Hameln GmbH	GERMANY	93,931
382	NitT3	Nitromint 10g aerosol (80mg)	Lọ	Egis	Hungary	168,000
383	NorT55	Noradrenalin 1mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	20,241
384	NorT	Noradrenaline tartrat 4mg/4ml	Ống	Aguettant	France	46,800
385	No-T	No-spa 40mg, 2ml	Ống	Chinoin Pharmaceutical & Chemical Works Co. Ltd.	Hungary	6,208
386	NovT1	Novomix 30Flexpen 100IU/ML 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	France	224,569
387	NuCT4	Nước cất pha tiêm - Vĩnh Phúc 10ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,320
388	NuCT7	Nước cất pha tiêm 10ml 10ml	ống	Bidiphar	Việt nam	866
389	OlaT2	Olanstad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	606
390	OmnT	Omnipaque 350mg/1ml; 100ml	Lọ	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	682,237
391	OztT	Oztis	Viên	Lipa	Australia	13,455
392	PanT4	Panangin 175mg/166.3mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,360
393	PanT71	Pantoloc 40mg (inj)	Lọ	Takeda GmbH	GERMANY	163,520
394	PanT7	Pantoloc 40mg (viên)	Viên	Takeda GmbH	GERMANY	21,644
395	PaCT13	Pantostad CAP 40mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,160
396	PapT1	Paparin 40mg/2ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	2,580
397	ParT2	Pariet 20mg	Viên	Bushu	Japan	23,049
398	PheT3	Phenylephrine 50mcg/ml	Ống	Aguettant	France	217,840
399	PheT2	Phenytoin 100mg	Viên	Danapha	Việt nam	368
400	PhGT	Phosphalugel gel oral	Gói	Pharmatis	France	4,817
401	PlaT1	Plavix 300mg	Viên	Sanofi Aventis	France	64,053
402	PlaT	Plavix 75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	19,678
403	PoCT2	Potassium chloride 10% 10ml	Ống	Aguettant	France	6,435
404	PirT7	Pracetam Stella 400mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,125
405	PraT34	PRACETAM STELLA 800mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,470
406	PraT31	Pradaxa 110mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
407	PraT32	Pradaxa 150mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
408	PraT3	Pradaxa 75mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
409	PraT33	Praxbind 2.5g/50ml	Lọ	Boehringer Ingelheim	GERMANY	11,435,218
410	ProT8	Procoralan 5mg	Viên	Servier	France	12,014
411	ProT81	Procoralan 7,5mg	Viên	Servier	France	12,339
412	ProT116	Propranolol 40mg	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt nam	1,238
413	ProT114	Prosulf 10mg/ml, 5ml	Ống	CP Pharmaceuticals Ltds	UK	321,440
414	PuRT	Pulmicort Respules 0.5mg 2ml	Ống	Astra zeneca	Australia	16,186
415	PyzT1	Pyzacar 25mg	Viên	Pymepharco	Việt nam	2,268
416	RemT1	Remeron 30mg	Viên	Merck Sharp & Dohme- Chibret	England	20,622
417	RilT13	Rilidamin 1mg	Viên	VTYT Hà Nam	Việt nam	4,800
418	RivT13	Rivaxored 15 mg	Viên	Dr.Reddy's	India	24,712
419	RivT14	Rivaxored 20mg	Viên	Dr.Reddy's	India	18,306
420	RosT37	Roswera 5mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	5,460
421	RotT26	Rotundin 30mg	Viên	SPM	Việt nam	1,764
422	RyFT	Ryzodeg Flextouch 30% aspart, 70% degludec	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	460,600
423	SamT1	Samsca 15mg	Viên	Otsuka	Korea	352,800
424	saxT	Saxenda 6mg/ml, 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	1,313,340
425	SeET1	Seretide Evohaler 25/125mcg	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	235,397
426	SezT1	Sezstad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	3,600
427	SibT1	Sibifil 50mg	Viên	Health care	Việt nam	9,185
428	SilT21	Silygamma 150mg	Viên	Dragenopharm	GERMANY	4,776
429	SmeT	Smecta 3,76g	Gói	IPSEN	France	4,898
430	SoBT1	Sodium bicarbonate 8,4% 10ml	Ống	Renaudin	France	40,950
431	SorT	Sorbitol 5g	Gói	DP Hậu Giang	Việt Nam	1,250

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 07.2025
432	SpRT	Spiriva Respimat 2.5mcg/nhát 4ml	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	896,112
433	SpīT	Spiromide 20/50mg	Viên nén	Searle	Pakistan	3,314
434	SpīT1	Spiromide 40/50mg	Viên	Searle	Pakistan	3,810
435	StaT15	Stadnex Cap 20mg	Viên	Stellapharm- Chi nhánh 1	Việt nam	3,336
436	StaT7	Stadnolol 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	587
437	StaT	Stamlo 5mg	Viên	Dr.Reddy's	India	1,590
438	StaT14	Stamlo-T 5/40mg	Viên	Dr.Reddy's	India	7,232
439	StrT2	Stresam 50mg	Viên nhộng	Biocodex	France	3,960
440	StuT	Stugeron 25mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	929
441	SucT1	Sucrate 5ml	Gói	Lisapharma	ITALIA	8,769
442	SulT3	Sulpiride 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	663
443	SuoT1	Suopinchon 20mg / 2ml	Ống	Siu Guan Chem	Taiwan	5,040
444	SymT	Symbicort 160/4.5 mcg/dose (60dose)	Lọ	Astra zeneca	Sweden	245,280
445	SynT3	Syndopa 275 25mg/250mg	Viên	SUN Pharma	India	3,600
446	TadT12	Tadalafil 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	17,550
447	TamT	Tamiflu 75mg	Viên	Roche	ITALIA	52,506
448	TanT	Tanakan 40mg	Viên	Beaufour Ipsen Industrie	France	5,566
449	TanT1	Tanganil 500mg (vien)	Viên	Pierre Fabre	France	5,534
450	TanT11	Tanganil 500mg/5ml(inj)	Ống	Haupt Pharma Latina S.r.L	France	18,252
451	TelT1	Telfast 60 mg	Viên	Sanofi	Việt nam	4,424
452	TetT	Tetracain 0.5% 10ml	Lọ	DP 3/2	Việt nam	19,890
453	HydT4	Thiazifar 25mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	196
454	ThyT	Thyrozol 5mg	Viên	Merck	GERMANY	1,680
455	TiST	Ticagrelor SPM 90mg	Viên	Cty Cp S.P.M	Việt nam	8,775
456	TicT1	Ticvano 15mg	Viên nén	DRP Inter Co.,Ltd	Việt nam	179,200
457	ToST1	Toujeo SoloStar 300IU/ml 1.5ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	464,800
458	TraT9	Trajenta 5 mg	Viên	West - Ward Columbus Inc	Mỹ	18,903
459	TrDT5	Trajenta duo (lọ) 2.5/1000 mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,333
460	TrDT4	Trajenta duo (lọ) 2.5/500 mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	11,333
461	trDT3	Trajenta duo (lọ) 2.5/850 mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,333
462	TrFT1	Tresiba Flextouch 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	359,099
463	TriT22	Triplixam 5/1.25/5 mg	Viên	Servier	Ireland	10,012
464	TrAT94	Troysar AM 5/50mg	Viên	Troikaa	India	6,084
465	UCOT	UCOLIC 200mg	Viên	Nexpharm	Korea	9,594
466	UltT	Ultravist 370 inj 100ml	Lọ	Bayer AG	GERMANY	726,768
467	UpeT	Uperio 50mg (24,3/25,7)	Viên	Novartis	Singapore	23,400
468	ValT26	Valclorex 5mg/80mg	Viên	DRP Inter Co.,Ltd	Việt nam	7,371
469	ValT27	Valsarfast 80mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	3,578
470	VaMT	Vastarel MR 35mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,246
471	VaOT	Vastarel OD 80mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	6,330
472	VerT1	Verospiron 25mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,750
473	ViaT5	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Viên	Servier	France	6,973
474	VicT18	Victoza 18mg/3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	1,039,084
475	VigT	Vigorito 50mg	Viên	Đạt Vi Phú	Việt nam	6,000
476	VinT1	Vinphyton 10mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,824
477	VisT11	Visipaque 320mg l/ml 100ml	Lọ	GE Healthcare	Ireland	1,111,320
478	VixT1	Vixcar 75mg	Viên	BRV Healthcare	Việt nam	863
479	VODT	VODOCAT 5mg	Viên nén	Usarichpharm	Việt nam	6,856
480	WamT	Wamlox 5mg/80mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	10,296
481	WarT1	Warfarin 1mg	Viên	SPM	Việt nam	1,680
482	WarT	Warfarin 5mg	Viên	SPM	Việt nam	2,976
483	XarT2	Xarelto 10mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
484	XarT	Xarelto 15mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
485	XarT3	Xarelto 2.5mg	Viên	Bayer	GERMANY	31,850
486	XarT1	Xarelto 20mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
487	XatT2	Xatral XL 10mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	17,890

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 07.2025
488	XenT	Xenetix 350 100ml 350mg 100ml	Lọ	Guerbet	France	689,864
489	ZanT	Zanedip 10mg	Viên	Recordati	Italy	9,887
490	ZesT11	Zestril 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,133
491	ZesT1	Zestril 5mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	5,441
492	ZoIT	Zoloft 50mg	Viên nén	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	GERMANY	16,482
493	ZopT2	Zopistad 7.5mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,856
Vitamin						
494	AbrT	AbriCotis 600mg+500UI	Viên	Probiotec Pharma Pty.,Ltd	Australia	6,669
495	AnkT	B12 Ankermann 1000 µg	Viên	Artesan Pharma	GERMANY	8,190
496	BriT2	Briozcal 500mg; 125UI	Viên	Lipa	Australia	3,240
497	CaST3	Calcium Stella 500mg (2.940mg; 300mg)	Viên	STELLA	Việt nam	4,200
498	CerT1	Cernevit	Lọ	Pierre Fabre	France	158,267
499	FolT	Folacid 5mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	225
500	MaBT	Magné B6-corbriere	Viên	Sanofi	Việt nam	2,191
501	MagT1	Magnesi - B6 470mg/5mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,000
502	MetT124	Methylcobalamin 1500mcg	Viên	3M Health care	Ấn độ	7,002
503	MorT2	Moriamin forte	Viên nhộng	Roussel	Việt nam	3,768
504	ObiT	Obimin	Viên	United	Việt nam	2,830
505	ScaT4	Scanneuron	Viên	STELLA	Việt nam	1,440
506	TaBT	Tardyferon B9 50mg; 0,35mg	Viên	Pierre Fabre	France	3,419
507	TraT95	Trainfu	Lọ	CPC1	Việt nam	34,398
508	ViBT37	Vitamin B1 100mg/ml, 1ml	Ống	Vinh Phúc	Việt nam	1,050
509	VitT	Vitarals 20ml	Chai	Pharmedic	Việt nam	15,468

Bảng giá lập ngày 03/07/2025 gồm 10 trang và 509 khoản
 (Áp dụng thẳng số bán theo phê duyệt của Giám Đốc ngày 21/03/2024 để tính giá bán cho bệnh nhân).

Kế Toán Trưởng

Trưởng Khoa Dược

Trưởng bộ phận

Người lập bảng

Ths.Phan Thị Thanh Nga

DS. Nguyễn Thị Thanh Vân

ĐSCKI. Trương Phúc Bá Anh

Trần Trung Thanh

Tổng Giám Đốc

BSCKI. Đỗ Văn Bửu Đan